

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

===== * * * =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019

Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550,819,027,095	462,592,338,979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,259,795,092	5,667,073,728
1. Tiền	111		1,259,795,092	5,667,073,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345,531,335,910	314,093,122,004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	317,440,978,616	305,515,537,274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	31,124,584,133	9,912,742,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	500,758,333
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	186,099,186	759,932,416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3,220,326,025)	(2,595,849,008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	196,711,733,018	141,156,513,994
1. Hàng tồn kho	141		196,711,733,018	141,156,513,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,316,163,075	1,675,629,253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	257,392,342	139,220,684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,997,228,838	1,494,933,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61,541,895	41,474,872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135,139,367,415	117,996,940,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		51,792,173,534	53,735,395,806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,032,820,539	53,735,395,806
- Nguyên giá	222		98,263,950,978	98,263,950,978
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(51,231,130,439)	(44,528,555,172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,759,352,995	-
- Nguyên giá	225		4,860,615,825	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(101,262,830)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	56,654,844,987	56,654,844,987
- Nguyên giá	231		56,654,844,987	56,654,844,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	25,533,171,051	7,067,037,513
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,533,171,051	7,067,037,513
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,159,177,843	539,661,829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,159,177,843	539,661,829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		685,958,394,510	580,589,279,113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352,045,818,820	259,822,868,735
I. Nợ ngắn hạn	310		352,045,818,820	259,822,868,735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	128,542,257,804	108,258,907,322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,386,034,598	983,430,817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,316,193,190	8,582,293,581
4. Phải trả người lao động	314		280,484,500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	155,364,073	176,793,212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20,807,586,728	6,812,818,795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	197,557,897,927	135,008,625,008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333,912,575,690	320,766,410,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	333,912,575,690	320,766,410,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,912,575,690	65,766,410,378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,766,410,378	46,948,584,963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,146,165,312	18,817,825,415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		685,958,394,510	580,589,279,113

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trung Dũng

Nguyễn Giang Thanh

Dương Thị Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(44,113,408,099)	(32,672,964,028)
1. Lợi nhuận trước thuế		16,715,114,697	10,470,869,358
2. Điều chỉnh cho các khoản		20,388,944,115	14,373,951,017
+ Khấu hao tài sản cố định		6,803,838,097	6,740,581,054
+ Các khoản dự phòng		624,477,017	1,426,493,041
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19,348,187)	(214,352)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			(4,003,377,188)
+ Chi phí lãi vay		12,979,977,188	10,210,468,462
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37,104,058,812	24,844,820,375
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		7,935,484,412	(43,740,398,722)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(75,555,219,024)	(20,148,818,557)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		8,238,723,804	16,532,308,317
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước			140,783,043
- Tiền lãi vay đã trả		(13,001,406,327)	(10,210,468,462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,835,049,776)	(91,190,022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(44,113,408,099)	(32,672,964,028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(22,862,491,643)	7,930,087,648
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(23,364,587,698)	(3,025,892,394)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DII khác			4,838,000,000
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500,758,333	
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(14,200,000,000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			20,160,000,000
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,337,722	157,980,042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		62,549,272,919	27,259,813,788
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		352,180,535,750	270,335,868,943
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(289,631,262,831)	(243,076,055,155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,426,626,823)	2,516,937,408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,667,073,728	275,224,064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19,348,187	214,471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,259,795,092	2,792,375,943

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Giang Thanh



Dương Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Trần Trung Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hòa,
tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2019

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3 năm nay	Năm nay	Năm trước
			Quý 3 năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	224,482,199,949	1,002,255,678,086	676,689,057,061
2. Các khoản giảm trừ	02		154,564,470	301,190,267	118,581,580
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		314,105,419,428	1,001,954,487,819	676,570,475,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	301,725,679,934	963,205,471,241	652,428,308,806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,379,739,494	38,749,016,578	24,142,166,675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	272,786	786,374,797	4,245,276,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,696,565,373	13,360,731,176	10,436,902,604
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,696,565,373	12,979,977,188	10,210,468,462
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	318,939,714	1,279,768,944	1,503,453,330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,562,886,845	7,877,188,914	5,078,515,953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,801,620,348	17,017,702,341	11,368,571,075
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,860,892,988	5,440,883,675	4,794,018,182
12. Chi phí khác	32	VI.8	4,962,421,424	5,743,471,319	5,691,719,899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(101,528,436)	(302,587,644)	(897,701,717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,700,091,912	16,715,114,697	10,470,869,358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,152,811,835	3,568,949,385	1,914,402,609

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tú Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2019

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,547,280,077	1,991,154,222	13,146,165,312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19e	78.08	515.54
		178.32		335.55

Người lập biểu



Nguyễn Giang Thanh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Hải

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Trung Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Địa chỉ: TDP Tứ Mỹ, Phường Phùng Chi Kiên, TX. Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn các loại sắt thép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 56 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.